

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2014				
Tiền và tương đương tiền	2.923.234.127			2.923.234.127
Phải thu khách hàng, phải thu khác	182.956.863.734			182.956.863.734
Đầu tư ngắn hạn	2.113.889.549			2.113.889.549
Đầu tư dài hạn		9.697.855.110		9.697.855.110
Cộng	187.993.987.410	9.697.855.110	0	197.691.842.520
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và tương đương tiền	7.072.883.280			7.072.883.280
Phải thu khách hàng, phải thu khác	147.027.122.179			147.027.122.179
Đầu tư ngắn hạn	1.966.452.600			1.966.452.600
Đầu tư dài hạn		8.847.855.110		8.847.855.110
Cộng	156.066.458.059	8.847.855.110	0	164.914.313.169

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2014				
Vay và nợ	2.396.000.000	0	0	2.396.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	96.344.238.170	648.765.509	0	96.993.003.679
Chi phí phải trả	5.997.371.440	0	0	5.997.371.440
Cộng	104.737.609.610	648.765.509	0	105.386.375.119

Tại ngày 01/01/2014

Vay và nợ	176.000.000	0	0	176.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	18.048.405.204	588.559.649	0	18.636.964.853
Chi phí phải trả	12.970.763.438	0	0	12.970.763.438
Cộng	31.195.168.642	588.559.649	0	31.783.728.291

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

29 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh: (Xem chi tiết tại Phụ lục 4)
Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo khu vực địa lý: (Xem chi tiết tại Phụ lục 4)

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	31/12/2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị	57.000.000	57.000.000
Tiền lương của Ban Giám đốc	1.095.056.375	737.256.157

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán (AASC) kiểm toán.



Đổng Thị Hằng
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015



Trần Thị Thu Nhận
Kế toán trưởng



Đinh Tiến Vỉnh
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO

Địa chỉ: 51 Phố Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUI IV-2014

Phụ lục 1: Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và tình hình trích lập dự phòng

STT	Mã CK	Tên đơn vị	Giá trị trên sổ sách				Tình hình trích lập dự phòng				Giá trị trường			
			Tại 01/01/2014		Tại 31/12/2014		Tại 01/01/2014		Tại 31/12/2014		Tại 01/01/2014		Tại 31/12/2014	
			SL	Đơn giá	Giá trị	SL	Đơn giá	Giá trị	SL	Đơn giá	Giá trị	Đơn giá	Giá trị	Đơn giá
1	ATA	CP Công ty Cổ phần NTACO	169.200	4.011.843.998	4.011.843.998	169.200	23.711	(3.351.963.998)	169.200	3.900	659.880.000	3.900	676.800.000	4.000
2	ITC	CP Công ty CP Đầu tư - Kinh doanh nhà	21.000	548.435.787	548.435.787	21.000	26.116	(386.735.787)	21.000	7.700	161.700.000	7.700	157.500.000	7.500
3	HDC	CP Công ty CP Phát triển nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	6.900	207.959.975	207.959.975	6.900	30.139	(78.239.975)	6.900	18.800	129.720.000	18.800	101.430.000	14.700
4	ITA	CP Công ty CP ĐT và CN Tân	11.440	145.351.380	145.351.380	11.440	12.706	(69.847.380)	11.440	6.600	75.504.000	6.600	91.520.000	8.000
6	TH1	CP Công ty CP XNK Tổng hợp 1 VN	9.000	417.351.899	417.351.899	9.000	46.372	(146.451.899)	9.000	30.100	270.900.000	30.100	163.800.000	18.200
7	HAG	CP Công ty CP Hoàng Anh Gia	9.384	358.331.872	358.331.872	9.384	38.185	(165.959.872)	9.384	20.500	192.372.000	20.500	207.386.400	22.100
8	DC2		13.200	267.755.663	267.755.663	13.200	20.285	(170.075.663)	13.200	7.400	97.680.000	7.400	40.920.000	3.100
9	VHG	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn	19.500	249.382.673	249.382.673	19.500	12.789	(110.932.673)	19.500	7.100	138.450.000	7.100	230.100.000	11.800
10	S99	Công ty CP sông Đà 9.09	6.250	95.953.667	95.953.667	6.250	15.353	(58.453.667)	6.250	6.000	37.500.000	6.000	68.750.000	11.000
11	ALP	CP Công ty CP Alphanam	6.000	94.093.403	94.093.403	6.000	15.682	(70.093.403)	6.000	4.000	24.000.000	4.000	20.400.000	3.400
12	CTG	CP NHTM CP Công thương VN	7	153.134	153.134	7	21.876	(39.734)	7	16.200	113.400	16.200	96.600	13.800
13	DHC	CP Công ty CP Đông Hải Bến Tre	4.000	59.704.820	59.704.820	0	-	(24.904.820)	4.000	8.700	34.800.000	8.700	0	0
14	TTF	CP Công ty CP Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	7.560	90.388.199	90.388.199	7.560	11.956	(42.760.199)	7.560	6.300	47.628.000	6.300	79.380.000	10.500
15	NSP	Công ty CP nhựa Sam Phú	60.000	560.000.000	560.000.000	60.000	9.333	(464.000.000)	60.000	1.600	96.000.000	1.600	275.426.549	4.590
16	VTC	CP Công ty CP Viễn thông VTC	76	2.398.049	2.398.049	76	31.553	(2.192.849)	76	2.700	205.200	2.700	380.000	5.000
		Tổng cộng	343.517	7.109.104.519	7.049.399.699	339.517		(5.142.651.919)	343.517		1.966.452.600		2.113.889.549	

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO

Địa chỉ: 51 Phố Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV - 2014

Phụ lục 2: Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	2.233.227.049	1.391.885.198	3.417.009.300	34.636.360	7.076.757.907
Mua sắm mới, nâng cấp, sửa chữa		276.000.000		46.200.000	322.200.000
ĐC sang BDS đầu tư					-
Điều chỉnh giảm					-
Số cuối năm	2.233.227.049	1.667.885.198	3.417.009.300	80.836.360	7.398.957.907
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	1.103.502.660	975.009.390	2.178.220.468	28.983.905	4.285.716.423
Tăng trong năm	91.291.104	128.785.066	265.427.600	5.695.233	491.199.003
Khấu hao trong năm	91.291.104	128.785.066	265.427.600	5.695.233	491.199.003
Tăng khác (ghi cụ thể)					-
Giảm trong năm					-
Số cuối năm	1.194.793.764	1.103.794.456	2.443.648.068	34.679.138	4.776.915.426
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.129.724.389	416.875.808	1.238.788.832	5.652.455	2.791.041.484
Số cuối năm	1.038.433.285	564.090.742	973.361.232	46.157.222	2.622.042.481

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO

Địa chỉ: 51 Phố Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUI IV - 2014

Phụ lục 3: Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Chuyển giao công nghệ Sản xuất	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	242.000.000	272.078.682	514.078.682
Tăng trong năm	-	-	-
Mua sắm mới, nâng cấp, sửa chữa			
Điều chỉnh giảm			
Số cuối năm	242.000.000	272.078.682	514.078.682
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	207.675.923	159.132.436	366.808.359
Khấu hao trong năm	34.324.077	30.650.839	64.974.916
Tăng khác (ghi cụ thể)			
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	242.000.000	189.783.275	431.783.275
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	34.324.077	112.946.246	147.270.323
Số cuối năm	-	82.295.407	82.295.407